

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1427/TB-ĐHĐN

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2018

V/v. Góp ý cho các chỉ số KPIs của
Trường Đại học Đồng Nai

Kính gửi: - Lãnh đạo các đơn vị thuộc trường Đại học Đồng Nai;
- Lãnh đạo các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường.

Thực hiện các kế hoạch cải tiến, sửa đổi, bổ sung một số hoạt động đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ kết quả rà soát, báo cáo về các kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng; kết quả thực hiện các chỉ số KPIs năm học 2017-2018;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

Ban Giám hiệu trường Đại học Đồng Nai đề nghị lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường, các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường:

1. Thông báo rộng rãi dự thảo Các chỉ số đo lường hiệu quả chính (Key Performance Indicator-KPIs) của Trường Đại học Đồng Nai, áp dụng cho năm học 2018-2019 và các năm tiếp theo:

2. Góp ý bằng văn bản về dự thảo Các chỉ số KPIs (kèm theo), gửi về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, chậm nhất đến **hết ngày 30/11/2018**.

3. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu ban hành Các chỉ số đo lường hiệu quả chính năm học 2018-2019 và các năm tiếp theo, chậm nhất đến hết ngày **7/12/2018**.

Trưởng các đơn vị thuộc trường Đại học Đồng Nai và các cá nhân, tập thể có liên quan nghiêm túc thực hiện các nội dung của thông báo này.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như kính gửi (để thực hiện);
- Lưu VT.


HIỆU TRƯỞNG
TS. Trần Minh Hùng

**CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ
(KEY PERFORMANCE INDICATOR-KPIs)
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI**

*(Kèm theo Thông báo số 1427/TB-ĐHĐN, ngày 22 tháng 11 năm 2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Đồng Nai)*

Các chỉ số đo lường hiệu quả chính (Key Performance Indicator-KPIs) của Trường Đại học Đồng Nai là tập hợp các chỉ số thống kê được xây dựng, xác lập nhằm đo lường hiệu quả hoạt động của Nhà trường.

Các chỉ số này là căn cứ quan trọng để Trường Đại học Đồng Nai đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ các mặt công tác chính; đánh giá-xếp loại các cá nhân, tập thể có liên quan và là căn cứ để xây dựng các kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng và hiệu quả các mặt hoạt động của Nhà trường.

Các chỉ số này được áp dụng từ năm học 2018-2019 và các năm tiếp theo.

1. Mục tiêu chung

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cơ bản về công tác/hoạt động nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học, quan hệ quốc tế, tài chính, đảm bảo chất lượng, cơ sở vật chất... đã được xác định tại Kế hoạch Chiến lược Trường Đại học Đồng Nai, giai đoạn 2010-2020, tầm nhìn 2030, góp phần thực hiện tốt mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi, văn hóa Trường Đại học Đồng Nai.

2. Các chỉ số cơ bản về công chức, viên chức (CC-VC)

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
2.1	-Tỷ lệ CC-VC được phân công nhiệm vụ đầy đủ, phù hợp hàng năm	100%	-1%	
2.2	-Tỷ lệ CC-VC được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	20%	-5%	
2.3	-Tỷ lệ CC-VC được đánh giá, xếp loại hàng năm	100%	-1%	
2.4	-Tỷ lệ CC-VC được đảm bảo các quyền lợi theo quy định hàng năm	100%	-0%	
2.5	-Tỷ lệ CC-VC hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hàng năm	30%	-3%	

2.6	-Tỷ lệ CC-VC hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm	68,5%	-3%	
2.7	-Tỷ lệ CC-VC hoàn thành nhiệm vụ hàng năm	1%	-0,5%	
2.8	-Tỷ lệ CC-VC không hoàn thành nhiệm vụ hàng năm	0,5%	+0,5%	
2.9	-Tỷ lệ đánh giá từ <i>hài lòng</i> trở lên của CC-VC về công tác cán bộ của Nhà trường	90%	-5%	

3. Các chỉ số cơ bản về hoạt động đào tạo

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
3.1	-Tỷ lệ sinh viên theo học toàn khóa	80%	-10%	
3.2	-Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp	90%	-5%	
3.3	-Tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra	90%	-5%	
3.4	-Tỷ lệ sinh viên đạt điểm trung bình học tập trở lên	90%	-5%	
3.5	-Tỷ lệ sinh viên được xếp loại giỏi	5%	-1%	
3.6	-Tỷ lệ sinh viên được xếp loại khá	30%	-5%	
3.7	-Tỷ lệ sinh viên đạt điểm giỏi rèn luyện	70%	-10%	
3.8	-Tỷ lệ sinh viên đạt điểm khá rèn luyện	25%	-5%	
3.9	-Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	30/1	+5	
3.10	-Tỷ lệ đánh giá từ <i>hài lòng</i> trở lên của sinh viên về giảng viên	90%	-10%	
	-Tỷ lệ đánh giá từ <i>hài</i>			

3.11	<i>lòng</i> trở lên của giảng viên về chương trình đào tạo	90%	-10%	
3.12	-Tỷ lệ đánh giá từ <i>hài lòng</i> trở lên của sinh viên về chương trình đào tạo	90%	-10%	

4. Các chỉ số cơ bản về nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
4.1	-Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	100%	-1%	
4.2	-Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	85%	-5%	
4.3	-Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	1%	-1%	
4.4	-Tỷ lệ giảng viên tham gia các đề tài NCKH cấp Trường, Tỉnh, Bộ trở lên	2%	-1%	
4.5	-Tỷ lệ giảng viên tham gia viết bài cho tạp chí/hội thảo khoa học trong nước	10%	-3%	
4.6	-Tỷ lệ giảng viên tham gia viết bài cho tạp chí/hội thảo khoa học nước ngoài	2%	-1%	
4.7	-Tỷ lệ các đề tài có khả năng ứng dụng cao	85%	-5%	
4.8	-Tỷ lệ các đề tài có khả năng thương mại hóa	10%	-5%	
4.9	-Tỷ lệ đánh giá từ <i>hài lòng</i> trở lên của giảng viên về các hoạt động NCKH của Nhà trường	85%	-5%	

5. Các chỉ số cơ bản về quan hệ quốc tế

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
5.1	-Tỷ lệ phát triển, mở rộng các mối quan hệ với các địa phương, cơ sở giáo dục quốc tế hàng năm	10%	-5%	
5.2	-Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	50%	-10%	
5.3	-Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả	70%	-10%	
5.4	-Tỷ lệ các đối tác quốc tế đánh giá từ <i>hài lòng</i> trở lên với Nhà trường	80%	-5%	
5.5	-Tỷ lệ CC-VC của Nhà trường đánh giá <i>hài lòng</i> trở lên đối với hoạt động hợp tác quốc tế	90%	-10%	

6. Các chỉ số cơ bản về phục vụ cộng đồng

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
6.1	-Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm	80%	-5%	
6.2	-Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo	60%	-5%	
6.3	-Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và chuyên giao công nghệ	10%	-5%	
6.4	-Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm các mối quan hệ			

6.5	hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động -Tỷ lệ chuyển giao thành công các thành tựu, công trình NCKH với các đối tác	10%	-5%	
6.6	-Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu)	80%	-5%	
6.7	-Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa	300 ĐV	+ 300 ĐV	
6.8	-Số lượng các công trình, dự án có nghĩa đóng góp cho xã hội	1	+1	
6.9	-Số lần tham gia các hoạt động đảm bảo an ninh, trật tự xã hội	6	+6	
6.10	-Tỷ lệ hưởng ứng các phong trào tương thân tương ái do các cấp có thẩm quyền phát động	10	+10	
6.11	-Tỷ lệ các đối tác đánh giá từ <i>hài lòng</i> trở lên với hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường	100%	-0%	
6.12	-Tỷ lệ CC-VC của Nhà trường đánh giá <i>hài lòng</i> trở lên đối với hoạt động phục vụ cộng đồng	90%	-5%	
6.13	-Tỷ lệ sinh viên Nhà trường đánh giá <i>hài lòng</i> trở lên đối với hoạt động phục vụ cộng đồng	90%	-5%	

7. Các chỉ số chính về đo lường, khảo sát, đánh giá

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
7.1	-Tỷ lệ CB-GV được lấy			

7.2	ý kiến phản hồi về các hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường -Tỷ lệ SV được lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường	50%	-5%	
7.3	-Tỷ lệ sinh viên được khảo sát về việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	10%	-2%	
7.4	-Tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp được khảo sát về mức độ hài lòng và các nội dung có liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường	40%	-10%	
7.5	-Số lượng các đơn vị sử dụng lao động được khảo sát về chất lượng nguồn nhân lực do DNU cung cấp	10%	-5%	
		50	-5	

8. Các chỉ số cơ bản về tài chính

TT	Nội dung	KPIs	Điểm độ giao động cho phép	Ghi chú
8.1	-Tỷ lệ CB-GV hài lòng về nguồn thu của Nhà trường	90%	-5%	
8.2	-Tỷ lệ CB-GV hài lòng về nguồn chi của Nhà trường	90%	-5%	
8.3	-Tỷ lệ chi cho con người từ các nguồn thu	55%	-3%	
8.4	-Tỷ lệ chi cho cơ sở vật chất từ các nguồn thu*	10%	+3%	
8.5	-Tỷ lệ quỹ phúc lợi từ các nguồn thu	15%	-0%	
8.6	-Tỷ lệ quỹ phát triển từ			<i>*Chi cho cơ sở vật chất ở đây không tính các khoản cam</i>

8.7	các nguồn thu -Tỷ lệ tăng trưởng tổng các nguồn thu trong năm của Nhà trường	20%	-0%	<i>kết đầu tư theo Công văn số 4005/UBND-VX, ngày 24/5/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai</i>
8.9	-Tỷ lệ bội chi, phải xin thêm Ngân sách tối đa	5%	-2%	
		10%	+5%	

9. Các chỉ số cơ bản về cơ sở vật chất

TT	Nội dung	KPIs	Biên độ giao động cho phép	Ghi chú
9.1	-Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu cơ bản về phòng học	100%	-5%	Đơn vị đầu mối: QT-TB
9.2	-Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu cơ bản về phòng thực hành, thí nghiệm	100%	-5%	
9.3	-Tỷ lệ đáp ứng cơ bản về trang thiết bị	80%	-5%	
9.4	-Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu cơ bản về máy tính, hệ thống mạng	80%	-5%	
9.5	-Tỷ lệ đáp ứng cơ bản nhu cầu về tài liệu, giáo trình (truyền thống và điện tử)	100%	-5%	
9.6	-Tỷ lệ đáp ứng các yêu cầu cơ bản về CSVC của những người có nhu cầu đặc biệt	100%	-5%	
9.7	-Tỷ lệ khai thác, sử dụng hiệu quả CSVC của Nhà trường	90%	-5%	
9.9	-Tỷ lệ CB-GV hài lòng về CSVC của Nhà trường	90%	-5%	
9.10	- Tỷ lệ SV hài lòng về CSVC của Nhà trường	90%	-5%	

10. Tổ chức thực hiện

Các đơn vị có liên quan không ngừng nỗ lực và cải tiến nâng cao hiệu quả công tác để đảm bảo thực hiện tốt các chỉ số PKIs đã xác định.

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp để báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số KPIs năm học của Nhà trường. Hoàn thành chậm nhất đến cuối tháng 8 hàng năm.
